

CTCP GẠCH NGÓI CAO CẤP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/2015/CBTT-MCC

V/v: Công bố thông tin
BCTC quý 3.2015

Bình Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CTCP GẠCH NGÓI CAO CẤP
2. Mã chứng khoán: MCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 246 KP. Cây Chàm, P. Thanh Phước, TX. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
4. Điện thoại: 0650.3658278 Fax: 0650.625379
5. Người thực hiện công bố thông tin: Hứa Ngọc Chính

6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015 của CTCP Gạch Ngói Cao Cấp được lập ngày 19 tháng 10 năm 2015 (giải trình chênh lệch lợi nhuận 10% so với cùng kỳ năm trước được trình bày trong Bản thuyết minh BCTC tại phần VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (mục 1)

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: gachngoicaocap.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

(Ký tên và đóng dấu)



HỨA NGỌC CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP. Cây Chàm – P. Thanh Phước – TX. Tân Uyên – tỉnh Bình Dương

ĐT: 0650.3 658 278

Fax: 0650.3 625 379

Email: info@gachngoicaocap.com

Website: gachngoicaocap.com

MST: 3700762464

Mã chứng khoán: MCC



ISO 9001:2008

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2015

Tháng 10. 2015

CÔNG TY CP GẠCH NGÔI CAO CẤP
Địa chỉ: 246 KP. Cây Châm, P. Thanh Phước, TX. Tân Uyên, Bình Dương
Tel: 0650.3625379 Fax: 0650.3625379

Mẫu số B02a-DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 3 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.982.240.883	10.727.903.503	36.929.269.171	41.758.361.153
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		11.982.240.883	10.727.903.503	36.929.269.171	41.758.361.153
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.800.036.740	7.663.923.333	23.294.798.773	26.404.602.879
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.182.204.143	3.063.980.170	13.634.470.398	15.353.758.274
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	60.524.887	90.221.799	165.779.986	441.519.788
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	22.563.636	99.719.281	330.884.067	378.922.661
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.143.656.804	944.421.090	3.158.312.502	3.669.119.326
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.076.508.590	2.110.061.598	10.311.053.815	11.747.236.075
11. Thu nhập khác	31	VI.7	4.960.363	-	4.960.363	2.031.168
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.661.541	2.095.230	186.463.061	2.614.782
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.298.822	(2.095.230)	(181.502.698)	(583.614)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.077.807.412	2.107.966.368	10.129.551.117	11.746.652.461
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	984.413.842	479.593.185	2.478.809.964	2.855.474.392
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(79.618.527)	(15.840.584)	(169.115.814)	(254.632.089)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.173.012.097	1.644.213.767	7.819.856.967	9.145.810.158
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.12	577		1.422	1.663
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Bình Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Kế toán trưởng



Hứa Ngọc Chính

Đỗ Thành Lộc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.339.396.576	26.022.236.930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.255.974.623	9.726.081.851
1. Tiền	111		2.255.974.623	1.226.081.851
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	8.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.000.000.000	1.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	2.288.525.152	1.356.481.028
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.917.244.441	298.957.046
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		97.086.000	146.600.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		274.194.711	910.923.982
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	13.492.255.919	12.404.080.078
1. Hàng tồn kho	141		13.492.255.919	12.404.080.078
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		302.640.882	1.535.593.973
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V8	250.371.244	1.508.242.718
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V5	52.269.638	27.351.255
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.116.133.795	35.911.514.770
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.6	255.191.821	232.238.061
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		255.191.821	232.238.061
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		6.701.691.353	6.588.804.296
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	6.701.691.353	6.588.804.296
- Nguyên giá	222		18.757.762.299	17.565.463.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.056.070.946)	(10.976.659.158)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.159.250.621	29.090.472.413
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	32.576.953.179	27.769.199.440
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	582.297.442	408.974.128
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			912.298.845
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		65.455.530.371	61.933.751.700
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.840.963.139	7.666.859.849
I. Nợ ngắn hạn	310		7.572.946.735	7.477.621.945
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	1.074.562.464	1.132.049.856
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	143.654.077	2.866.053.818
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4.223.906.905	2.071.422.268
4. Phải trả người lao động	314	V.12	743.713.000	121.620.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13		88.488.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	524.489.793	452.559.093
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		862.620.496	745.428.910
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		268.016.404	189.237.904
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	10.248.333	6.040.833
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	257.768.071	183.197.071
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57.614.567.232	54.266.891.851
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	57.614.567.232	54.266.891.851
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		46.683.000.000	46.683.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		46.383.000.000	46.383.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(730.457.045)	(730.457.045)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.535.448.556	5.753.462.859
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.126.575.721	2.560.886.037
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		241.736.037	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.884.839.684	2.560.886.037
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		65.455.530.371	61.933.751.700

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính

Bình Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Giám đốc

Đỗ Thành Lộc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 03 NĂM 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		36.306.396.992	38.149.680.990
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(15.142.613.868)	(16.032.910.042)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.476.080.850)	(6.631.854.147)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.523.116.808)	(2.944.703.509)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		731.378.037	1.856.302.969
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.629.801.217)	(7.002.189.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.266.162.286	7.394.326.436
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.636.114.500)	(8.689.825.018)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		145.552.139	545.043.822
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.490.562.361)	(8.144.781.196)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.246.810.000)	(4.638.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.246.810.000)	(4.638.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.471.210.075)	(5.388.754.760)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.726.081.851	18.617.725.907
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.102.847	576.244
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	8.255.974.623	13.229.547.391

Bình Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2015



Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2015

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất gạch ngói đất sét nung bằng lò tuynel, khai thác đất sét gạch ngói
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chung

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - + Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ; Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay, khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước; Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

+ Cty TNHH TV Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam	41.250.000	39.600.000
+ Liên Hiệp Khoa Học Địa Chất Môi Trường Và CN khoáng		7.000.000
+ DNTN Huyền Ngân		100.000.000
+ Công ty cổ phần HASS	19.836.000	
+ DNTN Dương Hải	36.000.000	
3.3 Phải thu khác (ngắn hạn)	274.194.711	910.923.982
+ Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	46.583.333	27.458.333
+ DNTN Dũng Gò Công (tiền thuế đầu vào mua trấu xay)		39.398.577
+ Đặc cộc mua đất mở sết	200.000.000	800.000.000
+ BHXH-BHYT	20.847.776	
+ Tạm ứng	6.763.602	44.067.072
Cộng	2.288.525.152	1.356.481.028

4. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	9.435.264.274	8.386.013.571
- Công cụ, dụng cụ	42.630.227	32.528.385
- Chi phí SX, KD dở dang	241.371.609	394.528.406
- Thành phẩm	3.772.989.809	3.591.009.716
Cộng	13.492.255.919	12.404.080.078

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
+ Thuế TNCN, phí BVMT nước thải công nghiệp	38.285.990	13.367.607
+ Tiền thuê đất (tiền thuê đất phải thu lại Nhà nước do Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương đã nộp trước đây).	13.983.648	13.983.648
Cộng	52.269.638	27.351.255

6. Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kỳ quỹ cải tạo, phục hồi môi trường mở sết Đồng Chanh	255.191.821	232.238.061
Cộng	255.191.821	232.238.061

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	12.104.569.494	4.633.675.633	795.818.182	31.400.145	17.565.463.454
- Tăng trong năm		1.192.298.845			1.192.298.845
- Giảm trong năm					
Số dư cuối quý	12.104.569.494	5.825.974.478	795.818.182	31.400.145	18.757.762.299
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.583.773.581	3.342.231.766	19.253.666	31.400.145	10.976.659.158
- Khấu hao LK từ đầu năm	766.121.949	238.681.882	74.607.957		1.079.411.788
Số dư cuối quý	8.349.895.530	3.580.913.648	93.861.623	31.400.145	12.056.070.946
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	4.520.795.913	1.291.443.867	776.564.516		6.588.804.296
- Tại ngày cuối quý	3.754.673.964	2.245.060.830	701.956.559		6.701.691.353

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết đến thời điểm 30/09/2015 nhưng vẫn còn sử dụng là:

- Máy móc thiết bị	2.353.234.843 đ
- Thiết bị dụng cụ quản lý	31.400.145 đ
Cộng	2.384.634.988 đ

8. Chi phí trả trước	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	250.371.244	1.508.242.718
+ CP bốc dỡ đất tăng phủ, khai mương, đắp đê mỏ sét	154.996.244	1.508.242.718
+ CP dời đất ủ, xả bãi	95.375.000	
b) Dài hạn	32.576.953.179	27.769.199.440
-Chi phí đền bù mua đất mỏ sét Đồng Chính	30.998.979.339	26.652.599.737
-Chi phí khác mỏ sét Đồng Chính	458.399.864	524.890.196
-Chi phí pallet chất xếp sản phẩm	199.374.997	205.078.125
-Chi phí thay tole nhựa coposite trại sản xuất	138.320.877	300.247.402
-Chi phí công cụ, dụng cụ	43.191.963	86.383.980
-Chi phí dời cát kếp khai thác cát xây dựng	738.686.139	
Cộng	32.827.324.423	29.277.442.158

9. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- DNTN Minh Tiến	106.705.074	106.705.074	52.515.056	52.515.056
- DNTN TM Nhật Hoàng Minh	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
- Cty TNHH MTV Hoàng Khánh Ngọc	704.887.700	704.887.700	557.506.400	557.506.400
- Cty TNHH TM DV Vận Tải Thịnh Tiến Phát	170.582.000	170.582.000		
- DNTN Dũng Gò Công			300.665.000	300.665.000
- Cty TNHH MTV Lê Thanh Lợi	35.576.100	35.576.100	95.230.800	95.230.800
- Cty CP Tân Bình Hiệp			60.500.000	60.500.000
- Cty TNHH SX TM Nhựa Nam Việt			46.391.000	46.391.000
- Cơ sở mua bán phụ tùng xe cơ giới Nghiệp	3.000.000	3.000.000		
- Cty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	52.011.590	52.011.590	17.441.600	17.441.600
Cộng	1.074.562.464	1.074.562.464	1.132.049.856	1.132.049.856

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ứng trước tiền mua đất sét	11.645.077	2.861.461.500
- Ứng trước tiền mua gạch ngói	132.009.000	4.592.318
Cộng	143.654.077	2.866.053.818

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phát sinh		Cuối quý
		Phải nộp	Đã nộp	
- Thuế GTGT	73.529.220	3.371.843.810	3.230.269.350	215.103.680
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	322.116.808	2.478.809.964	1.523.116.808	1.277.809.964
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.675.776.240	977.942.900		2.653.719.140
- Thuế tài nguyên		1.097.509.123	1.030.061.002	67.448.121
- Phí bảo vệ môi trường		175.182.000	165.356.000	9.826.000
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Cộng	2.071.422.268	8.104.287.797	5.951.803.160	4.223.906.905

12. Phải trả người lao động	Số cuối quý	Số đầu năm		
- Quỹ tiền lương thực hiện năm 2015	743.713.000	121.620.000		
Cộng	743.713.000	121.620.000		
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm		
- Chi phí khuyến mãi theo doanh số tiêu thụ sản phẩm năm 2014		52.000.000		
- Thù lao HĐQT, BKS làm việc trực tiếp, trách nhiệm cán bộ quản lý năm 2014		36.488.000		
Cộng		88.488.000		
14. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	106.783.813	106.783.813	106.783.813	106.783.813
- Kinh phí công đoàn	16.219.370	16.219.370		
- Nhận ký quỹ hợp đồng cung cấp xỉ than đá	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	351.486.610	351.486.610	295.775.280	295.775.280
Cộng	524.489.793	524.489.793	452.559.093	452.559.093

(*) Giá trị đất sét, tro bay than đá thừa được xác định từ kết quả kiểm kê tại thời điểm cuối niên độ 2014 chưa xác định chính xác nguyên nhân.

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN xác định tài sản Thuế TN hoãn lại	20%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
+ Phí phục hồi môi trường mỏ sét	257.768.071	183.197.071
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.653.719.140	1.675.776.240
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:		
+ Phí phục hồi môi trường mỏ sét	51.553.614	40.303.356
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	530.743.828	368.670.772
Cộng	582.297.442	408.974.128

16. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN xác định thuế TN hoãn lại phải trả	22%	22%
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
- Lãi tiền gửi ngân hàng ghi nhận trước	46.583.333	27.458.333
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng	10.248.333	6.040.833

17. Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét	257.768.071	183.197.071
Cộng	257.768.071	183.197.071

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
năm trước				
Số dư đầu năm trước	46.683.000.000	1.583.077.928	3.142.021.637	2.745.611.689
- Điều chuyển quỹ CSH		3.142.021.637	(3.142.021.637)	
- Lợi nhuận sau thuế tăng năm trước				10.283.632.943
- Phân phối lợi nhuận năm trước				10.468.358.595
+ Phân phối cho quỹ CSH		1.028.363.294		1.028.363.294
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông				7.885.110.000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)				1.554.885.301
Số dư cuối năm trước	46.683.000.000	5.753.462.859		2.560.886.037
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
năm nay				
Số dư đầu năm nay	46.683.000.000	5.753.462.859		2.560.886.037
- Tăng vốn trong năm nay				
- Lợi nhuận tăng trong năm nay				7.819.856.967
- Phân phối lợi nhuận				5.254.167.283
+ Phân phối cho quỹ CSH		781.985.697		781.985.697
+ Chia cổ tức				3.246.810.000
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)				1.225.371.586
Số dư cuối quý này	46.683.000.000	6.535.448.556		5.126.575.721

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	13.953.600.000	13.953.600.000
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	32.429.400.000	32.429.400.000
Cộng	46.683.000.000	46.683.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	46.683.000.000	46.683.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	46.683.000.000	46.683.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.246.810.000	4.638.300.000

d. Cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Số lượng cổ phiếu thường đang lưu hành	4.638.300	4.638.300
- Số lượng cổ phiếu quỹ	30.000	30.000
Cộng	4.668.300	4.668.300

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cp

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Ngoại tệ các loại :		
+ USD	6.433	2.650
+ Tỷ giá quy đổi	22.169	21.375
+ VND tương ứng	142.610.180	56.654.010

VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Doanh thu bán gạch ngói	27.960.929.790	25.118.507.205
+ Doanh thu bán đất sét, cát kẹp	8.968.339.381	16.639.853.948
Cộng	36.929.269.171	41.758.361.153

2. Giá vốn hàng bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn gạch ngói	17.717.054.600	19.601.397.132
- Giá vốn đất sét	5.577.744.173	6.803.205.747
Cộng	23.294.798.773	26.404.602.879

3. Doanh thu hoạt động tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	165.779.986	441.519.788
Cộng	165.779.986	441.519.788

4. Chi phí tài chính (Mã số 22)	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Cộng		-

5. Chi phí bán hàng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	36.631.000	68.012.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	258.656.703	207.760.661
- Chi phí bằng tiền khác	35.596.364	103.150.000
Cộng	330.884.067	378.922.661

6. Chi phí quản lý	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.376.279.030	2.956.741.720
- Chi phí vật liệu quản lý	13.871.536	22.557.572
- Chi phí đồ dùng văn phòng	31.283.634	34.287.273
- Chi phí khấu hao TSCĐ	78.282.126	46.976.202
- Thuế phí và lệ phí	7.329.059	25.327.835
- Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	43.893.000	41.757.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.577.050	207.882.226
- Chi phí bằng tiền khác	403.797.067	333.589.498
Cộng	3.158.312.502	3.669.119.326

7. Thu nhập khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Xử lý tài sản thừa sau kiểm kê		
- Các khoản khác	4.960.363	2.031.168
Cộng	4.960.363	2.031.168

8. Chi phí khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Xử lý tài sản thừa sau kiểm kê		
- Các khoản khác	186.463.061	2.614.782
Cộng	186.463.061	2.614.782

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	9.196.080.477	9.700.736.111
- Chi phí công cụ	129.118.162	82.762.223
- Chi phí nhân công	7.844.001.791	8.549.848.571
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.079.411.788	1.215.425.887
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.194.376.258	3.884.634.093
- Chi phí khác bằng tiền	5.138.555.809	4.464.993.560
Cộng	27.581.544.285	27.898.400.445

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.129.551.117	11.746.652.461
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm thu nhập chịu thuế theo luật thuế TNDN	1.137.766.900	1.232.776.595
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.052.513.900	1.053.318.317
+ Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	(19.125.000)	104.100.278
+ Các khoản khác	104.378.000	75.358.000
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	11.267.318.017	12.979.429.056
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.478.809.964	2.855.474.392

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	(210.502.781)	(1.053.318.317)
+ Lãi tiền gửi ngân hàng ghi nhận trước	4.207.500	(104.100.278)
+ C.phí thuế hoãn lại do thay đổi thuế suất thuế TNDN	37.179.467	
Cộng	(169.115.814)	(254.632.089)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.819.856.967	9.145.810.158
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân (*)	4.638.300	4.638.300
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.225.371.586	1.433.148.452
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.422	1.663

- Theo hướng dẫn tại thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 thì "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" được tính bằng cách lấy lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ quỹ khen thưởng phúc lợi xong chia cho số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân, trước đây thì không trừ quỹ khen thưởng phúc lợi.

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giải trình lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 03.2015 so với cùng kỳ năm trước tăng 93%, chủ yếu là do quý 03.2015 tình hình tiêu thụ khách ngói thuận lợi giá bán tăng cao hơn so cùng kỳ, doanh thu tăng 12% trong khi giá vốn giảm 11% so với cùng kỳ, Từ những lý do trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 03.2015 tăng 93% so với cùng kỳ năm trước.

2. Thông tin về các bên liên quan	Số tiền
a) Cty TNHH MTV VL Và XD Bình Dương (Công ty liên kết đồng thời là nhà phân phối)	
- Phải thu tiền bán sản phẩm (năm trước chuyển sang)	233.553.870
- Phải thu tiền bán sản phẩm năm này	11.234.233.582
- Đã thu tiền bán sản phẩm năm này	9.765.876.843
- Số còn phải thu	1.701.910.609
b) Đại lý Lê Túy Dũng (Cổ đông)	
- Phải thu tiền bán sản phẩm năm này	2.464.645.304
- Đã thu tiền bán sản phẩm năm này	2.464.645.304
- Số còn phải thu	-

3. Trình bày chuyển đổi khoản mục số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán

- Do có sự thay đổi giữa thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, nên cần phải trình bày chuyển đổi khoản mục số đầu kỳ trên "Bảng cân đối kế toán" như sau:

Điều chỉnh giảm số đã trình bày theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC		Chuyển khoản mục tương ứng theo TT200/TT-BTC	
- Tài sản ngắn hạn khác	844.067.072	- Phải thu ngắn hạn khác	844.067.072
- Các khoản phải thu khác	66.856.910	- Phải thu ngắn hạn khác	66.856.910
Cộng			910.923.982
- Tài sản dài hạn khác	232.238.061	- Phải thu dài hạn khác	232.238.061
- Hàng tồn kho	912.298.845	- Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	912.298.845
- Chi phí phải trả ngắn hạn	183.197.071	- Dự phòng phải trả dài hạn	183.197.071

4. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2014 đến ngày lập báo cáo tài chính quý 03 năm 2015 không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính



Tân Uyên, ngày 19 tháng 10 năm 2015

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Đỗ Thành Lộc